

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 18/4/2019

V/v tranh chấp “Chia tài sản
sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- *THành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan;

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Giang, là Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Ông Võ Trung
Hiếu, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ
lý số 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 28/02/2019 về việc tranh chấp: “Chia tài
sản sau ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày
29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2019/QĐ-PT ngày 01/3/2019
giữa các đương sự:

*. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị R, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã 1, huyện T, tỉnh Tiền G.

*. *Bị đơn:* Anh Trần Hoàng G, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Hoàng G: Luật gia
Nguyễn Văn G - Hội viên Hội Luật gia tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

*. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1932; (chết ngày 21/7/2018)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Tiền G.

+ Anh Trần Hoàng G, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: T, xã T2, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Trần Hoàng V, sinh năm 1990; (có mặt)

- Chị Trần Thị Mộng K, sinh năm 1993; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã 1, huyện T, tỉnh Tiền G.

- Anhà Nguyễn Ngọc P, sinhà năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B2, huyện C, tỉnh Tiền G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anhà Nguyễn Ngọc P: Luật sư Nguyễn Văn Th - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Th, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Ông Lưu Văn T, sinhà năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Công ty cổ phần rau quả Tiền Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Alex Tran, sinhà năm 1958;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Đ, sinhà năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 59 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Khu D, thị trấn M, huyện huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanhà Q - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

*. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Hoàng G và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Văn T, Nguyễn Ngọc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn Nguyễn Thị R trình bày:*

Ông Trần Hoàng G và bà Nguyễn Thị R cưới nhau vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn, đến năm 2002 đăng ký kết hôn và chung sống đến năm 2004 thì ly hôn. Quyết định ly hôn và giải quyết quyền nuôi con đã có hiệu lực thi hành. Phần tài sản chung nhà vật dụng, đồ dùng sinh hoạt gia đình ông G đã thi hành chia cho bà R xong, bà R và ông G không tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, bà R trình bày tài sản chung của bà và ông G còn có những tài sản gồm: Giá trị căn nhà ông G đã tháo dỡ là 7.833.000 đồng; số tiền cho thuê diện tích đất nhận khoán 02 ha là 22.000.000 đồng; số tiền đền bù, hỗ trợ do thu hồi diện tích đất nhận khoán 02 ha là 902.000.000 đồng (trong đó có diện tích đất 0,66 ha ông G đã chuyển nhượng cho ông P); phần đất thổ cư có diện tích là 0,12 ha ông G đã chuyển nhượng cho ông T. Bà yêu cầu hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông G với ông P đối với diện tích đất 0,66 ha và hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông G với ông T đối với diện tích đất 0,12 ha, yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản, giao lại cho bà ½ diện tích đất 0,12 ha mà ông G đã chuyển nhượng cho ông T. Tại phiên tòa, bà R yêu cầu hủy toàn bộ hai hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên, yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản.

*. *Bị đơn Trần Hoàng G trình bày:*

Tất cả các tài sản trên nhà bà R trình bày là có, nhưng đó là tài sản của riêng ông, đất do ông nhận khoán trước khi ông kết hôn với bà R, không phải

là tài sản chung của ông với bà R, ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà R.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hoàng V và Trần Thị Mộng K trình bày:*

Anhà chị là con ruột của bà R và ông G, anhà, chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà R.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H trình bày:*

Bà là con ruột của bà Lê Thị T, là chị ruột của ông Trần Hoàng G. Bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp tài sản giữa bà R và ông G, việc tranh chấp do bà R và ông G tự quyết định.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc P trình bày:*

Ông có nhận chuyển nhượng của ông G diện tích đất 0,66 ha với giá là 47.000.000 đồng. Việc ông nhận chuyển nhượng diện tích đất 0,66 ha của ông Trần Hoàng G là đúng pháp luật, có thông qua Nông trường Tân Lập, Nông trường có làm hợp đồng giao cho ông nhận khoán diện tích đất trên, hợp đồng có công chứng, chứng thực. Diện tích đất trên đã được thu hồi để xây dựng Khu công nghiệp Long G, NHÀ nước có đền bù đất là 181.000.000 đồng/ha. Ông đã nhận số tiền đền bù là 119.460.000 đồng, số tiền hỗ trợ lần 1 là 66.000.000 đồng. Đối với số tiền hỗ trợ lần 2 là 112.200.000 đồng (170.000.000 đồng/ha) ông chưa nhận do Tòa án đã P tỏa. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 0,66 ha giữa ông G với ông, ông yêu cầu được nhận số tiền 112.800.000 đồng mà Tòa án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời P tỏa tài sản.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Văn T trình bày:*

Ông có nhận chuyển nhượng của ông G diện tích đất 0,12 ha với giá là 80.000.000 đồng, việc ông nhận chuyển nhượng diện tích đất 0,12 ha của ông G là đúng pháp luật, có thông qua Nông trường Tân Lập, Nông trường có làm hợp đồng giao cho ông nhận khoán diện tích đất trên, hợp đồng có công chứng, chứng thực. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 0,12 ha giữa ông G với ông.

**. Người đại diện cho Công ty cổ phần rau quả Tiền G trình bày:*

Ông G có đứng tên nhận khoán của Nông trường diện tích đất 02 ha và diện tích đất 0,12ha. Trước đây Nông trường có đồng ý cho ông G chuyển nhượng cho ông P diện tích đất 0,66 ha trong diện tích đất 02 ha ông G nhận khoán của Nông trường, chuyển nhượng cho ông T diện tích đất 0,12 ha, sau đó Nông trường có làm hợp đồng nhận khoán với ông P và ông T. Phần đất 1,34 ha còn lại của ông G đứng tên nhận khoán và phần đất ông G chuyển nhượng cho ông P đã được thu hồi để xây dựng Khu công nghiệp Long G và có đền bù nhà bà R, ông G, ông P trình bày. Đại diện Công ty Cổ phần Rau quả Tiền G không có ý kiến gì.

**. Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền G trình bày:*

Tài sản bị P tóa theo Quyết định số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện T gồm số tiền 227.800.000 đồng của ông Trần Hoàng G và số tiền 112.200.000 đồng của ông Nguyễn Ngọc P. Hai khoản tiền trên chờ Tòa án nhân dân huyện T xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

* Bản án Hôn nhân và gia đình số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền G đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 95, 97 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 136, 144, 146 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 127, 135, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; các Điều 24, 25 Nghị định 70/NĐ-CP ngày 03-10-2001 của Chính phủ; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R.

1. Về tài sản:

- Chia cho bà Nguyễn Thị R và ông Trần Hoàng G mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 3.916.500 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền cho thuê đất là 11.000.000 đồng, tổng cộng là 14.916.500 đồng (*mười bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng*).

+ Buộc ông Trần Hoàng G giao lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 14.916.500 đồng (*mười bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng*).

- Chia cho bà Nguyễn Thị R và ông Trần Hoàng G mỗi người được $\frac{1}{2}$ số tiền đền bù, hỗ trợ do thu hồi diện tích đất 1,34 ha là 302.170.000 đồng (*ba trăm lẻ hai triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng*).

+ Bà Nguyễn Thị R liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện T để được nhận một phần trong số tiền được chia là 227.800.000 đồng (*hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng*).

+ Buộc ông Trần Hoàng G giao lại cho bà Nguyễn Thị R một phần số tiền được chia là 74.370.000 đồng (*bảy mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

- Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Trần Hoàng G với ông Nguyễn Ngọc P đối với diện tích đất 0,66 ha.

+ Buộc ông Trần Hoàng G trả lại cho ông Nguyễn Ngọc P $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng đất là 23.500.000 đồng (*hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Buộc ông Nguyễn Ngọc P trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền đền bù, hỗ trợ do thu hồi đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất 0,66 ha là 148.830.000 đồng (*một trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

- Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hoàng G với ông Lưu Văn T đối với diện tích đất 891,6m².

+ Buộc ông Trần Hoàng G trả lại cho ông Lưu Văn T ½ số tiền chuyển nhượng đất 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

+ Buộc ông Lưu Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị R diện tích đất 440,7m² có tứ cận như sau:

Đông G phần đất còn lại trong diện tích đất 0,12 ha (theo đo đạc thực tế là 896,1 m²) ông Lưu Văn T nhận khoán của Nông trường dài 39,20 m;

Tây G đất bà Huỳnh Thị C nhận khoán của Nông trường dài 38,30 m;

Nam G đất chuyên dùng đường tỉnh 866 (tính đường vào 28m) dài 11,30m;

Bắc G đất Nông trường Tân Lập dài 11,48 m;

(có sơ đồ kèm theo).

+ Buộc ông Lưu Văn T trả cho bà Nguyễn Thị R giá trị diện tích đất chênh lệch 5,1 m² là 4.590.000 đồng (*bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

- Thực hiện tất cả việc giao nhận tiền và đất nêu trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Giữ nguyên Quyết định áp biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện T cho đến khi vụ án này được giải quyết bằng một bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị R phải chịu 22.636.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 4.275.000 đồng theo biên lai thu số 17643 ngày 12-8-2015, 200.000 đồng theo biên lai thu số 17869 ngày 05-01-2016 và 2.125.000 theo biên lai thu số 18613 ngày 09-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền G, bà R còn phải nộp tiếp số tiền 16.036.700 đồng (*mười sáu triệu không trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm đồng*).

- Ông Trần Hoàng G phải chịu 15.854.300 đồng (*mười lăm triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Ngọc P và ông Lưu Văn T mỗi người phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc P kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của ông P được tiếp tục nhận hết số tiền còn lại 112.200.000 đồng do nhà nước hỗ trợ bồi thường thiệt hại tài sản khi thu hồi đất. Đồng thời giải tỏa quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 09/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Ông T yêu cầu hủy các

phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: Hủy 01 phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hoàng G với ông Lưu Văn T đối với diện tích 891,6 m²; Buộc ông T trả lại cho bà R diện tích 440,7 m²; Buộc ông T trả cho bà R giá trị diện tích chênh lệch 5,1 m² là 4.590.000 đồng;

Công nhận việc giữa ông T, ông G và Nông trường Tân Lập hình thành nên hợp đồng 171/D9/2007/HĐK là đúng quy định pháp luật về quyền thuê khoán trên diện tích 0,12 ha là việc của cá nhân ông T với Nông trường Tân Lập.

Ngày 12/11/2018, bị đơn Trần Hoàng G kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Trần Hoàng G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Văn T, Nguyễn Ngọc P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn Nguyễn Thị R không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật gia Nguyễn Văn G - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Hoàng G cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị R là không phù hợp với quy định của pháp luật. Việc ông G chuyển nhượng cho ông T, ông P là chuyển nhượng thành quả lao động, không phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đồng thời việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Luật sư Nguyễn Văn Th - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc P cho rằng việc chuyển nhượng giữa ông G và ông P là chuyển nhượng tài sản, chi phí đầu tư trên đất không phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hợp đồng giữa ông G với ông P và giữa ông P và Nông trường Tân Lập là độc lập với nhau. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, đồng thời hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền G tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm.

NHÀN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần rau quả Tiền G và ông Trần Ngọc L là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên căn cứ quy định của khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn Trần Hoàng G yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Văn T, Nguyễn Ngọc P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm công nhận hợp đồng giữa ông T, ông P, ông G, Nông trường Tân Lập là đúng quy định của quy định của pháp luật về quyền thuê khoán.

Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự nhận thấy: Bà R và ông G sống chung nhà vợ chồng vào năm 1989, năm 2002 mới đăng ký kết hôn, đến năm 2004 ông G và bà R ly hôn, quyết định cho ly hôn có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà R và ông G được công nhận kể từ khi ông bà chung sống (hôn nhân thực tế).

Theo lời trình bày của các đương sự thì năm 1998 ông G, bà R nhận khoán 02 ha đất để sản xuất nông nghiệp và năm 2001 được giao 0,12 ha để làm nhà ở. Do hôn nhân của ông G, bà R được công nhận từ thời điểm sống chung là năm 1989 nên các chi phí đầu tư trên phần đất được giao khoán vào năm 1998 và năm 2001 là tài sản chung của ông G, bà R trong thời kỳ hôn nhân. Ông G tự mình chuyển nhượng chi phí đầu tư trên 0,66 ha đất cho ông P, 0,12 ha đất cho ông T mà không có sự đồng ý của bà R là không phù hợp với quy định của pháp luật nên ông G phải có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho bà R. Việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng giữa ông G với ông P phần đất có diện tích 0,66ha và hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 0,12 ha giữa ông G với ông T là không phù hợp vì ông G, bà R là người nhận khoán đất từ Nông trường Tân Lập (đất do UBND tỉnh giao cho Nông trường) và việc ông G tự ý chuyển nhượng cho ông T, ông P là chuyển nhượng chi phí đầu tư trên đất chứ không phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi ông G chuyển nhượng chi phí đầu tư trên đất cho ông T, ông P xong thì giữa Nông trường Tân Lập và ông T, ông P tiếp tục ký kết hợp đồng thuê khoán sau đó nhà nước mới thu hồi các phần đất này để làm khu công nghiệp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông G và ông P, giữa ông G và ông T và xác định hợp đồng vô hiệu một phần nên quyết định hủy một phần là chưa có cơ sở vững chắc.

Việc bà R không có đất cất nhà ở nên yêu cầu ông T trả lại $\frac{1}{2}$ đất ở của phần đất 0,12 ha (đo đạc thực tế là 891,6 m²) là không có cơ sở. Bởi lẽ sau khi

ông T giao tiền chi phí đầu tư trên đất cho ông G (chồng bà R), Nông trường làm thủ tục ký kết giao khoán lại cho ông T 0,12 ha (đo đạc thực tế là 891,6 m²). Do vậy bà R muốn có đất cất nhà ở thì bà liên hệ với Nông trường xin được nhận khoán đất để cất nhà ở hoặc là bà mua đất cất nhà ở.

Tổng số tiền đền bù, hỗ trợ diện tích đất 02 ha là 902.000.000 đồng (phần 1,34 ha là 604.340.000 đồng, phần 0,66 ha là 297.660.000 đồng) nên ông G có nghĩa vụ trả cho bà R 451.000.000 đồng.

Đối với diện tích đất ông G chuyển nhượng cho ông T là 0,12 ha (theo đo đạc thực tế là 891,6 m²), căn cứ biên bản định giá ngày 27-7-2018 là 900.000 đồng/m² thì có giá trị là 802.440.000 đồng nên ông G có nghĩa vụ trả cho bà R 401.220.000 đồng.

Như vậy ông G có nghĩa vụ trả cho bà R 852.220.000 đồng.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện T P tòa số tiền ông G được thông báo nhận là 227.800.000 đồng, P tòa số tiền ông P được thông báo nhận là 112.200.000 đồng là không phù hợp với quy định pháp luật nên cần hủy bỏ. (Bà R được liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện T để nhận số tiền hỗ trợ, đền bù là 227.800.000 đồng. Ông P được quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện T để nhận số tiền hỗ trợ, đền bù là 112.200.000 đồng)

Đối với căn nhà bà R trình bày là tài sản chung của bà và ông G, bà T cho cây làm nhà và ông bà có mua tole mới để lợp, ông G cho rằng tiền mua tole là của bà T cho, nhưng không có căn cứ gì chứng minh. Hội đồng xét xử xác định căn nhà là tài sản chung của ông G và bà R. Ông G đã dỡ căn nhà, giá trị căn nhà ông G và bà R thỏa thuận là 7.833.000 đồng, Hội đồng xét xử chia đôi cho ông G và bà R mỗi người là 3.916.500 đồng.

Đối với số tiền ông G cho ông Ba và bà Hồng thuê diện tích đất nhận khoán 02 ha là 22.000.000 đồng, do chi phí đầu tư trên 02 ha là tài sản chung của ông bà nên số tiền 22.000.000 đồng có được từ việc cho thuê đất, Hội đồng xét xử xác định là tài sản chung của ông G, bà R và chia đôi mỗi người số tiền 11.000.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Ông T và ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Hoàng G có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hoàng G. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc P và ông Lưu Văn T. Sửa bản án số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng các Điều 95, 97 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 136, 144, 146 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 127, 135, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; các Điều 24, 25 Nghị định 70/NĐ-CP ngày 03-10-2001 của Chính phủ; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R.

1. Về tài sản:

- Chia cho bà Nguyễn Thị R và ông Trần Hoàng G mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 3.916.500 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền cho thuê đất là 11.000.000 đồng, tổng cộng là 14.916.500 đồng.

+ Buộc ông Trần Hoàng G giao lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 14.916.500 đồng. (Mười bốn triệu, chín trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng)

- Chia cho bà Nguyễn Thị R và ông Trần Hoàng G mỗi người được $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng chi phí đầu tư trên đất đối với phần đất có diện tích 02 ha là 451.000.000 đồng.

+ Buộc ông Trần Hoàng G giao lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 451.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi một triệu đồng).

- Đối với diện tích đất ông G chuyển nhượng cho ông T là 0,12 ha (theo đo đạc thực tế là 891,6 m²), căn cứ biên bản định giá ngày 27-7-2018 là 900.000 đồng/m² thì có giá trị là 802.440.000 đồng nên ông G phải hoàn trả cho bà R 401.220.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng cộng ông G có nghĩa vụ trả cho bà R 867.136.500 đồng (tám trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm đồng), bà R được quyền liên hệ với UBND huyện T để nhận số tiền hỗ trợ, đền bù là 227.800.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) nên ông G có nghĩa vụ trả tiếp cho bà R 639.336.500 đồng (Sáu trăm ba mươi chín triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền G. Bà Nguyễn Thị R được nhận lại số tiền 9.343.200 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00003011017 ngày 24/4/2017 tại Ngân Hng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền G.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị R phải chịu 38.014.095 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 4.275.000 đồng theo biên lai thu số 17643 ngày 12-8-2015, 200.000 đồng theo biên lai thu số 17869 ngày 05-01-2016 và 2.125.000 theo biên lai thu số 18613 ngày 09-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang, bà R còn phải nộp tiếp số tiền 31.414.095 đồng.

- Ông Trần Hoàng G phải chịu 38.014.095 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông G đã nộp theo biên lai thu số 19507 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang nên ông G phải nộp tiếp 38.014.095 đồng.

- Ông Lưu Văn T không phải chịu án phí, hoàn lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo biên lai số 19508 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Ngọc P không phải chịu án phí, hoàn lại cho ông P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông P đã nộp theo biên lai số 19505 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 18/4/2019, có mặt bà R, ông G, anh V, ông P, vắng mặt ông T, chị K, bà H.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
 - VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện T;
 - Cc THADS huyện T;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Ngoan

